

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ H PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2024/DS-ST
Ngày 16-7-2024
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ H PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Công Hạ

Ông Bùi Đình Hùng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phùng Thế Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố H Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố H Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Thuý- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, phố H Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2024/TLST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2024/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2024/QĐST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964, nơi cư trú: xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố H Phòng. Có mặt

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thuý, ông Nguyễn Trung Kiên, Luật sư Văn phòng Luật sư Lam Sơn thuộc Đoàn Luật sư thành phố H Phòng. Bà Thuý vắng mặt, ông Kiên có mặt

- **Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1953, nơi cư trú: xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố H Phòng. Vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Ngọc C, nơi cư trú: xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố H Phòng. Vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Thanh H; nơi cư trú: xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên,

thành phố H Phòng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toàn nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Từ năm 2010 đến năm 2018, bà N cho ông D, bà B (là anh trai và chị dâu bà N) vay tiền nhiều lần để chi tiêu sinh hoạt gia đình và cho các con của ông D bà B đi học. Trong các lần vay tiền, có những khoản bà N vay hộ, có những khoản là tiền của bà N, các khoản bà N vay hộ thì đến nay bà N đã trả xong. Đến năm 2018 thì ông Nguyễn Ngọc D, vợ là bà Hoàng Thị B cùng 02 con trai là Nguyễn Ngọc C và Nguyễn Thanh H cùng với bà N chốt sổ tiền nợ và viết vay tiền có nội dung: Vay của bà N tổng số tiền là 454.000.000 đồng và 02 chỉ vàng. Theo giấy vay tiền, các bên có thỏa thuận nếu sau này bên vay không có khả năng trả nợ thì ông D, bà B đồng ý cắt 300 m² đất đang ở cho bà N để trả nợ. Năm 2019, bà B ốm chết, ông D và các con không có khả năng trả nợ nên đã thống nhất cắt cho bà N 137m² (chiều rộng 5m, chiều dài hết thửa đất) của thửa đất ông D đang ở để trả nợ cho bà N. Khi bà N làm thủ tục chia cắt thửa đất thì các con của ông D là anh C và anh H không đồng ý ký hồ sơ thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà N và cũng không trả số tiền nợ trên.

Bà N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc C, anh Nguyễn Thanh H pH trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền đã vay theo giấy vay tiền ngày 13-11-2008 là 454.000.000 đồng; 02 chỉ vàng 9999; Tiền lãi là 9%/năm đối với số tiền trên tính từ ngày 13-11-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông D trình bày: Ông thừa nhận chữ ký trong giấy vay tiền là chữ ký của ông, bà B và anh C, anh H, ông D thừa nhận số tiền nhận nợ như trong giấy vay nợ viết ngày 13-11-2018, nhưng toàn bộ số tiền trên bà N đều đưa cho bà B. Sau khi bà B là vợ ông chết (năm 2019), gia đình khó khăn nên ông D có đồng ý cắt cho bà N 100m² đất đang ở để trả nợ và đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N để làm thủ tục chia tách đất nhưng đến nay bà N vẫn chưa trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Ông D đề nghị nếu bà N lấy đất để trừ nợ thì làm thủ tục tách đất còn nếu không thì trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông để ông bán một phần thửa đất lấy tiền trả nợ cho bà N.

Anh C và anh H đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt, không cung cấp lời khai về nội dung yêu cầu khởi kiện của bà N.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Nguyên đơn, đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; các điều 116,117,118,119, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 454.000.000 đồng; 02 chỉ vàng 9999; tiền lãi 9%/ năm của số tiền 310.000.000 đồng tính từ ngày 13-11-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Không chấp nhận tiền lãi của số tiền 144.000.000 đồng vì trong giấy vay tiền các bên không thoả thuận tính lãi đối với số tiền trên. Ông Nguyễn Ngọc D, bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Ngọc C, anh Nguyễn Thanh H chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp kiện đòi tài sản là tiền, bị đơn hiện đang cư trú tại huyện Thuỷ Nguyên nên được xác định là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3]. Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[3.1]. Về số tiền nợ gốc: Bị đơn là anh Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Thanh H không cung cấp lời khai, không đến Tòa án để giải quyết nhưng bị đơn ông Nguyễn Ngọc D (là bố đẻ của anh H, anh C) thừa nhận ông và vợ là bà B cùng các con (anh H, anh C) có vay tiền của bà N. Ngày 13-11-2018 gia đình ông có viết giấy vay tiền như bà N cung cấp cho Tòa án. Ông D xác nhận số tiền vay, xác định đúng chữ ký trong giấy vay tiền là của ông D, bà B, anh H, anh C. Vì vậy có căn cứ xác định: Ông D, bà B, anh H, anh C có vay của bà N số tiền: 454.000.000 đồng; 02 chỉ vàng 9999. ông D cũng xác định chưa trả cho bà N số tiền và vàng nêu trên. Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu ông D, anh H, anh C trả số tiền và vàng trên là có căn cứ chấp nhận.

[3.2]. Về yêu cầu trả tiền lãi: *Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định: “... Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay ... 2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”*. Theo giấy vay tiền ngày 13-11-2018, các bên thoả thuận số tiền 310.000.000 đồng tính lãi 1,0%, nhưng không rõ là 1%/năm hay trên tháng. Số còn lại không thoả thuận về lãi suất. Căn cứ Điều 468 của Bộ luật Dân sự, do các bên có thoả thuận về lãi suất nhưng không xác định rõ, nên lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 là bằng 10%/năm, Bà N yêu cầu tính lãi 9%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Tiền lãi được

tính từ ngày 13-11-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (5 năm), như vậy số tiền lãi là 310.000.000 đồng x 9%/năm x 5 năm 8 tháng = 158.100.000 đồng.

[4]. Số tiền còn lại là 144.000.000 đồng trong giấy vay tiền ghi không lãi nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về tính lãi của số tiền trên.

[5]. Tổng số tiền bị đơn pH trả là 602.100.000 đồng (trong đó có 454.000.000 đồng nợ gốc và 158.100.000 đồng nợ lãi) + 02 chỉ vàng 9999. Theo quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự ông D, anh C, ông H pH chịu trách nhiệm liên đới trả số nợ trên cho bà N, trong đó mỗi người chịu trách nhiệm trả 1/3 số nợ trên và được xác định như sau: Ông D pH trả là 205.500.000 đồng; Anh C, anh H mỗi người pH trả là 198.500.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999 cho bà Nguyễn Thị N.

[6]. Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc D về việc đề nghị bà Nguyễn Thị N pH trả lại cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D đưa ra yêu cầu sau khi Toà án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[7]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Ngọc D là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, anh C, anh H pH chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116,117,118,119, 288, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Khoản 1, Điều 12; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị N.

1. Buộc ông Nguyễn Ngọc D pH trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 205.100.000 đồng (trong đó 152.400.000 tiền nợ gốc, 52.700.000 nợ lãi)

2. Buộc anh Nguyễn Ngọc C và anh Nguyễn Thanh H mỗi người pH trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền là 198.500.000 đồng (trong đó có 145.800.000 đồng nợ gốc, 52.700.000 đồng nợ lãi) và 01 chỉ vàng 9999.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền pH trả cho đến khi thi hành án xong, bên pH thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền pH thi hành thì còn pH chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà Nguyễn Thị N đối với số tiền 144.000.000 đồng.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Ngọc D là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Ngọc C, anh Nguyễn Thanh H mỗi người pH chịu 10.255.000 đồng án phí sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền 15.200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009825 ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND thành phố H Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS h. Thủy Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai